

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ - ST.

Ngày: 27/5/2020

V/v tranh chấp ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Hoàng Hồ

2/ Ông Lê Hoàng Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U MT, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U MT, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U MT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2020, về việc tranh chấp “ Ly hôn, nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp MT, xã MTh, huyện U MT, tỉnh Kiên Giang. (Bà A – có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Huỳnh B, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp MT, xã MTh, huyện U MT, tỉnh Kiên Giang. (Ông B – có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện vụ án hôn nhân đề ngày 19 tháng 02 năm 2020 nguyên đơn bà Lê Thị A (sau đây gọi tắt là bà A) trình bày:

- Về hôn nhân: Bà A và ông Huỳnh B (sau đây gọi là ông B) chung sống với nhau vào năm 1997. Chung sống trên cơ sở tự nguyện được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà chung sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do đời sống chung không còn hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm sống dẫn thường

xuyên cãi nhau, ông bà bắt đầu ly thân từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay. Nay bà A xét thấy không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với ông B được nữa nên bà A yêu cầu ly hôn với ông B.

- Về con chung: Bà A và ông B chung sống có 02 người con chung tên Huỳnh Ngọc Nh, sinh ngày 20/10/1998, giới tính nam (đã trưởng thành) và Huỳnh Thị Y L, sinh ngày 10/9/2007, giới tính nữ. Bà A yêu cầu con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2. Bị đơn ông Huỳnh B trình bày:

- Về hôn nhân: Ông B thống nhất theo lời trình bày của bà A về thời gian chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn, nay ông B đồng ý ly hôn với bà A.

- Về con chung: Ông B và bà A chung sống có 02 người con chung tên Huỳnh Ngọc Nh, sinh ngày 20/10/1998, giới tính nam (đã trưởng thành) và Huỳnh Thị Y L, sinh ngày 10/9/2007, giới tính nữ. Ông B đồng ý con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Đơn xác nhận nơi cư trú, giấy CMND, sổ hộ khẩu, giấy khai sinh (bản sao), 02 bản tự khai, xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn gia đình.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà A và ông B chung sống với nhau vào năm 1997 trên cơ sở tự nguyện được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do đời sống chung không còn hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm sống dẫn thường xuyên cãi nhau, ông bà bắt đầu ly thân từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay. Nay bà A yêu cầu ly hôn với ông B căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị A và ông Huỳnh B.

[2] *Về con chung:* Bà A và ông B chung sống với nhau có 02 người con chung tên Huỳnh Ngọc Nh, sinh ngày 20/10/1998, giới tính nam (đã trưởng thành) và Huỳnh Thị Y L, sinh ngày 10/9/2007, giới tính nữ, hiện con chung tên Ly đang sống với bà A. Bà A và ông B đều thỏa thuận, tùy theo nguyện vọng của con, con theo ai thì người đó nuôi

dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Theo nguyện vọng của Huỳnh Thị Yến Ly là được sống với bà A. Đồng thời, bà A đồng ý nuôi con và có đủ điều kiện nuôi con, bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX giao con chung tên Huỳnh Thị Y L, sinh ngày 10/9/2007, giới tính nữ cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông B có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

[3] Về tài sản chung: Bà A và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà A và ông B xác định không có nợ ai nên HĐXX không xem xét.

Trường hợp nếu phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0003282, ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U MT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 53, 56, 57, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị A và ông Huỳnh B.
2. Về con chung: Ông B và bà A chung sống có 02 người tên Huỳnh Ngọc Nh, sinh ngày 20/10/1998, giới tính nam (đã trưởng thành) và Huỳnh Thị Y L, sinh ngày 10/9/2007, giới tính nữ. Giao con chung tên Huỳnh Thị Yến Ly, sinh ngày 10/9/2007, giới tính nữ cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông B có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà A và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

Trường hợp nếu phát sinh tranh chấp về tài sản và nợ sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0003282, ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U MT. Bà A đã nộp xong.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Cẩm Loan